



bìng lǐ

病理

noun · pathology

Example Sentences

Yī shēng zài yán jiū bìng lǐ
医生在研究病理。

The doctor is studying pathology.

Bìng lǐ bào gào xiǎn shì méi yǒu yì cháng
病理报告显示没有异常。

The pathology report shows no abnormalities.

Zhè zhǒng bìng de bìng lǐ jī zhì hěn fù zá
这种病的病理机制很复杂。

The pathological mechanism of this disease is very complex.

Trace each character, then write the word on your own.

病	病	病	病	病	病	病	病	病	病	病
病	病									
理	理	理	理	理	理	理	理	理	理	理
理	理	理								